

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 10/2021/ DS- ST
Ngày: 14/8/2021
“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hoa
2. Bà Trần Thị Hương Giang

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/TLST - DS ngày 08 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: : Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1943

Nơi ĐKKHKT: Khu Trung tâm phường B, thành phố C, tỉnh H

Nơi ở hiện nay: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H.

Bà Phùng Thị B(đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bích:

1. Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H;

2.Chị Nguyễn Thu T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn C, xã B, thành phố C, tỉnh H.

3. Anh Nguyễn Tiến L, sinh năm 1997

Địa chỉ: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H;

Bà Kết, ông D có mặt. Chị T, anh L vắng mặt(ủy quyền cho ông D).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày:

Bà và vợ chồng ông Nguyễn Tiến D và bà Phùng Thị B ở cùng khu có quen biết nhau nên khi ông D bà B hỏi vay tiền thì bà có đồng ý cho vay. Ông D bà B vay tiền bà nhiều lần, cụ thể bà cho vay hai lần:

Lần thứ nhất: Vào khoảng tháng 6 hoặc tháng 7 năm 2013, bà B là trực tiếp hỏi vay bà số tiền 72.000.000đồng, mục đích bà B ông D vay để làm gì bà không biết. Bà đã trực tiếp đưa số tiền này cho bà B cầm và đi cùng bà B về nhà bà B ông D, để anh D ký nhận thừa nhận khoản vay này. Ông D thừa nhận có ký nhận khoản vay này và ông D bà B có thể chấp bìa xanh rừng cho bà. Bà B ông D có nói chỉ cần vay từ 2 đến 3 tháng rồi thanh toán trả. Hai bên có thiết lập giấy tờ vay nợ số tiền 72.000.000đồng và nội dung trong giấy vay nợ là ông D bà B có thể chấp cho khoản vay này là bìa xanh rừng. Sau đó, đến ngày 27/1/2014, ông D bà B không trả được như đúng hẹn, ông D bà B có đến xin lại bìa xanh rừng và thế chấp bằng lương trả hàng tháng của ông D. Hai bên có thiết lập lại giấy vay tiền và thiết lập vào ngày 27/1/2014, giấy này do bà B trực tiếp viết và ông Dũng, bà Bích ký giấy nhận nợ, còn giấy vay tiền vào tháng 6 hay tháng 7 năm 2013 của ông D, bà B thì bà đã trả lại cho ông D bà B.

Lần thứ hai: Vào ngày 20/8/2013, ông D bà B chưa trả được khoản nợ 72.000.000đồng nhưng hai vợ chồng ông D bà B đến nhà bà để hỏi vay tiếp, mục đích để đảo sổ ngân hàng nên bà đã đồng ý. Hai vợ chồng ông D bà B nói là vay 190.000.000đồng trong 3 tháng sẽ trả. Bà B trực tiếp thiết lập giấy biên nhận nợ và ký nhận.

Nguồn gốc số tiền bà cho ông D bà B vay hai lần này là tiền riêng của bà, hiện chồng bà đã chết từ rất lâu, số tiền này cũng không liên quan gì tới các con của bà. Tuy vậy, từ cả hai lần vay đến nay, ông D bà B đều chưa thanh toán trả bà khoản tiền nào. Ông D bà B có hứa trả theo số lương của ông D, hứa sẽ đưa sổ lương cho bằng cách viết giấy ủy quyền nhưng ông bà ấy không đưa sổ lương, cũng không trả. Cả 2 lần vay ông D và bà B đã vay bà tổng số tiền 262.000.000đồng thêm cả lãi 0,4%/tháng, kể từ khi vay đến ngày 05/10/2020 là

83.000.000 đồng, tổng số tiền ông D bà B vay bà là 345.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông D bà B phải trả số tiền trên. Đến ngày ngày 16/3/2021, bà K thay đổi yêu cầu, bà không yêu cầu ông D bà B phải trả đối với khoản nợ 190.000.000đồng, bà chỉ yêu cầu ông D bà B, nay bà B đã chết thì yêu cầu ông D và các con của ông D bà B phải trả khoản tiền nợ 72.000.000 đồng cho bà. Bà không yêu cầu ông D bà B phải trả lãi đối số tiền vay này. Đến ngày 30/7/2021, bà K thay đổi quan điểm, bà chỉ yêu cầu ông D phải thanh toán trả bà số tiền 36.000.000đồng trong khoản tiền vay của ông D bà B mà không yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B là ông D, chị T anh L phải trả khoản tiền nợ của bà B và không yêu cầu ông D phải trả lãi đối với khoản vay này.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bản trình bày ý kiến, ông D, bà B, chị T và anh L trình bày như sau:

Ông D bà B xác định có cầm bìa xanh rừng cho bà K để vay số tiền 20.000.000đồng vào năm 2013, thời điểm cụ thể ông bà không nhớ. Ông bà có vay vài tháng rồi đã trả ngay nên ông bà không còn nợ bà K số tiền 20.000.000đồng. Khi vay, hai bên có thiết lập giấy tờ gì không thì ông D không nhớ, vì bà B là người trực tiếp vay, cầm tiền. Đến ngày 27/01/2014, bà K có ép vợ chồng ông bà phải viết giấy cam kết nợ khoản tiền 72.000.000đồng và trả nợ bằng lương hàng tháng của ông D. Sau khi ký giấy cam kết nhận khoản nợ 72.000.000đồng, bà K đã trả lại vợ chồng ông bà bìa xanh rừng. Ông D bà B xác định không được nhận tiền vay của khoản này, không có giao dịch khoản tiền này nên không đồng ý trả số tiền 72.000.000đồng. Ông bà không có tài liệu nào xác định việc bị bà K ép buộc viết giấy cam kết vay tiền vào ngày 27/1/2014. Đối với khoản nợ 190.000.000đồng, đến nay bà K không yêu cầu ông và các con ông bà phải trách nhiệm trả khoản nợ này, ông nhất trí.

Tại phiên tòa:

Bà Kết giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Ông Dũng giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, bà Kết thay đổi quan điểm yêu cầu ông có trách nhiệm trả số tiền 36.000.000đồng, ông không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Áp dụng các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị K. Buộc ông Nguyễn Tiến D phải trả

số tiền 36.000.000đồng cho bà Đỗ Thị K. Về án phí: Ông Nguyễn Tiến D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà K và ông D bà B tranh chấp trên cơ sở hợp đồng vay tài sản. Các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ án nên còn thời hiệu theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Tại thời điểm thụ lý, ông D bà B sinh sống, cư trú làm ăn tại khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C. Đến ngày 17 tháng 2 năm 2021, bà B chết. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phùng Thị B tại hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Tiến D, chị Nguyễn Thu T, anh Nguyễn Tiến L. Do đó, ông D tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B. Chị T, anh L tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B. Tuy vậy, đến ngày 31/7/2021, bà K thay đổi quan điểm, chỉ yêu cầu ông D có trách nhiệm trả nợ số tiền là 36.000.000đồng là phần nghĩa vụ của ông trong khoản vay chung số tiền 72.000.000đồng cùng bà B. Bà K không yêu cầu những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà B phải có nghĩa vụ trả khoản nợ 36.000.000đồng trong khoản vay này nữa nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết nghĩa vụ của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B trong khoản vay này.

Đối với yêu cầu buộc ông D bà B trả bà K số tiền 190.000.000đồng theo giấy biên nhận vay nợ ngày 20 tháng 8 năm 2013, nay bà không yêu cầu ông D và bà B trả khoản tiền này nữa nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của bà K.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về khoản nợ gốc:

Các đương sự đều trình bày thống nhất sự việc có việc giao dịch vay tiền giữa ông D bà B đối với bà K. Khi vay, ông D bà B có thể chấp giấy bìa rừng xanh cho bà K và đến ngày 27/1/2014, hai bên có thiết lập lại giấy cam kết vay số tiền 72.000.000đồng. Bà K đã trả ông D, bà B giấy bìa rừng xanh. Ông D xác định có việc viết giấy vay nợ vào ngày 27/1/2014 và trình bày do bà K cùng xã hội đen đến nhà uy hiếp, bắt ông và vợ ông ký, viết giấy xác nhận nợ. Tuy vậy, ông D bà

B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị ép ký và đã trả nợ xong các khoản tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định có giao dịch vay tài sản giữa bà Kết và ông Dũng bà Bích. Bà K có cho ông D bà B vay số tiền 72.000.000đồng. Tại giấy vay tiền ngày 27 tháng 1 năm 2021 thể hiện: “ông D bà B có vay của bà K số tiền 72.000.000đồng, thỏa thuận vay thời gian 6 tháng. Ông D bà B cam kết trả hàng tháng bằng lương của ông D. Nếu ông D không trả đủ thì sẽ ủy quyền cho bà K lĩnh lương trả cả lương của mẹ ông D”. Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất. Nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp. Đây là khoản nợ chung của ông D, bà B. Ông D bà B không trả được tiền đúng hạn theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Ông D bà B trình bày không nợ và đã trả nợ hàng tháng cho bà K nhưng không có căn cứ chứng minh. Vì thế, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà K rút một phần yêu cầu đối với nghĩa vụ của bà B, chỉ yêu cầu ông D có nghĩa vụ trả bà K số tiền 36.000.000đồng, tương đương $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ của ông D trong khoản nợ chung của ông D bà B là phù hợp quy định tại Điều 37 Luật HNGĐ nên cần được chấp nhận. Do đó, buộc ông D phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 36.000.000đồng cho bà Đỗ Thị K.

[2.2]. Đối với yêu cầu tính lãi: Bà K tự nguyện không yêu cầu ông D phải trả lãi đối với khoản tiền trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3]. Về thời hạn trả nợ: Bà K yêu cầu ông D phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu của bà.

[2.4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà K được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, buộc ông ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật HNGĐ; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị K.

Buộc ông Nguyễn Tiến D có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 36.000.000đồng cho bà Đỗ Thị Kết.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà K yêu cầu thi hành án, nếu ông D không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc ông Nguyễn Tiến D bà Phùng Thị B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B: Ông Nguyễn Tiến D, chị Nguyễn Thu T, anh Nguyễn Tiến L) liên đới trả bà Đỗ Thị K số tiền 190.000.000đồng. Đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phùng Thị B là ông Nguyễn Tiến D, chị Nguyễn Thu T, anh Nguyễn Tiến L liên đới trả bà Đỗ Thị K số tiền 36.000.000đồng. Các đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu này trong vụ án khác theo thủ tục chung.

- Về án phí: Ông Nguyễn Tiến D phải nộp 1.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà K là người cao tuổi, đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không đặt ra việc xử lý.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Thi hành án thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương